

Số: **656** /UBND-NC

Bình Định, ngày 06 tháng 02 năm 2018

V/v phối hợp chấm điểm, xác định
Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh

Kính gửi: Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh

Thực hiện Quyết định số 22/QĐ-BNV ngày 05/01/2018 của Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch triển khai xác định chỉ số cải cách hành chính năm 2017 của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Theo đó, Bộ Nội vụ yêu cầu các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiến hành tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính và gửi về Bộ Nội vụ để tổ chức đánh giá xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính năm 2017 trước ngày 28/02/2017. Để triển khai việc tự đánh giá, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính của tỉnh năm 2017 đảm bảo chính xác, khách quan theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh khẩn trương phối hợp thực hiện một số nhiệm vụ như sau:

1. Chỉ đạo thực hiện việc tự đánh giá, chấm điểm đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần thuộc lĩnh vực, nhiệm vụ được phân công phụ trách, quản lý về công tác cải cách hành chính, cụ thể:

a) Văn phòng UBND tỉnh: Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm về nội dung cải cách thủ tục hành chính (Phụ lục I);

b) Sở Tư pháp: Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm về nội dung xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (Phụ lục II);

c) Sở Tài chính: Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm về nội dung công tác đổi mới cơ chế tài chính đối với các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh và thu ngân sách hàng năm của tỉnh (Phụ lục III);

d) Sở Thông tin và Truyền thông: Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm về nội dung ứng dụng công nghệ thông tin và tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích của các cơ quan hành chính (Phụ lục IV);

đ) Sở Khoa học và Công nghệ: Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm về nội dung công bố Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 hoặc 9001:2015 của các cơ quan hành chính (Phụ lục V);

e) Sở Kế hoạch và Đầu tư: Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm về nội dung tác động của cải cách hành chính đến sự phát triển kinh tế - xã hội (Phụ lục VI);

g) Sở Nội vụ: Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm về nội dung công tác chỉ đạo điều hành, cải cách tổ chức bộ máy, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông (Phụ lục VII);

h) Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh: Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm về nội dung phân cấp quản lý theo quy định tại Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016 của Chính phủ về phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các quy định khác của Chính phủ, các bộ, ngành về phân cấp quản lý nhà nước (Phụ lục VIII).

(có các Phụ lục kèm theo)

2. Về việc gửi kết quả tự đánh giá, chấm điểm và tài liệu kiểm chứng

- Các cơ quan, đơn vị lập bảng tổng hợp và kèm theo các tài liệu kiểm chứng dưới dạng ảnh (định dạng PDF) hoặc văn bản có chữ ký số theo quy định, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp) trước ngày 13/02/2018 (đồng thời gửi qua hộp thư điện tử: p.cchc@snv.binhdinhh.gov.vn);

- Đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng hoặc thông tin kiểm chứng chưa đầy đủ theo yêu cầu, các cơ quan, đơn vị giải trình rõ về cách đánh giá, chấm điểm tại các phụ lục và chịu trách nhiệm về tính chính xác các thông tin giải trình.

3. Giao Sở Nội vụ có trách nhiệm tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh năm 2017, báo cáo UBND tỉnh để xem xét, báo cáo Bộ Nội vụ trước ngày 26/02/2018.

Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành khẩn trương triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị liên hệ Phòng Cải cách hành chính thuộc Sở Nội vụ (số điện thoại 0256.3812655) để phối hợp hướng dẫn thực hiện./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT TT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- CVP UBND tỉnh;
- Phòng KSTTHC; HC-TC;
- Lưu: VT, K12. 



Phan Cao Thắng



Phụ lục I

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CCHC CỦA TỈNH VỀ NỘI DUNG CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH			
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1.50		
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0.50		Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh
	<i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.5</i>			
	<i>Có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.5</i>			
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	1.00		- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh; - Các văn bản xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>			
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
3.2	Công bố, công khai thủ tục hành chính	4.00		Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh
3.2.1	Công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh	0.50		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5</i>			
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>			
3.2.2	Cập nhật, đăng tải công khai vào Cơ sở dữ liệu quốc gia khi công bố	1.00		
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 1</i>			
	<i>Không đầy đủ, kịp thời: 0</i>			
3.2.3	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	1.00		
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 1</i>			
	<i>Từ 85% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>			
	<i>Từ 70% - dưới 85% số cơ quan, đơn vị: 0,25</i>			
	<i>Dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0</i>			
3.2.4	Công khai TTHC trên cổng thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh và Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị	1.50		
	<i>100% số TTHC được công khai đầy đủ trên Cổng TTĐT của tỉnh: 0.5</i>			
	<i>100% số CQCM cấp tỉnh công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình: 0.5</i>			
	<i>100% số ĐVHC cấp huyện công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình: 0.5</i>			
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	4.50		Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh (sở,	0.50		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>ban, ngành)</i> được thực hiện theo cơ chế một cửa			
	<i>100% số TTHC: 0.5</i>			
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>			
3.3.2	Tỷ lệ ĐVHC cấp huyện có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa	1.00		
	<i>100% số đơn vị : 1</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5</i>			
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25</i>			
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>			
3.3.3	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa (Không tính các xã thuộc huyện đảo)	1.00		
	<i>100% số đơn vị: 1</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5</i>			
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25</i>			
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>			
3.3.4	Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	1.00		
	<i>Từ 20 TTHC trở lên: 1</i>			
	<i>Từ 10 - 19 TTHC: 0.5</i>			
	<i>Từ 5 - 9 TTHC: 0.25</i>			
	<i>Dưới 5 TTHC: 0</i>			
3.3.5	Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	1.00		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Từ 30 TTHC trở lên: 1</i>			
	<i>Từ 20 - 29 TTHC: 0.5</i>			
	<i>Từ 10 - 19 TTHC: 0.25</i>			
	<i>Dưới 10 TTHC: 0</i>			
3.4	Kết quả giải quyết TTHC	3.00		Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.00		
	<i>Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [$\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.00}{100\%}$]</i>			
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>			
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.00		
	<i>Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [$\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.00}{100\%}$]</i>			
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>			
3.4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.00		
	<i>Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [$\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.00}{100\%}$]</i>			
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
3.5	<i>Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh</i>	1.50		Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh
3.5.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.50		
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>			
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00		
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>			
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>			
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;

-

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Phụ lục II

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CCHC CỦA TỈNH
VỀ NỘI DUNG CÔNG TÁC XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI TỈNH	10		
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2.00		
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.00		- Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát VBQPPL, gửi đến Bộ Tư pháp trước ngày 28/02 của năm sau liền kề năm đánh giá. - Báo cáo năm về tình hình theo dõi thi hành pháp luật, gửi đến Bộ Tư pháp trước ngày 15/10.
	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.25			
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.25			
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.5			
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00		- Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật của tỉnh; - Các văn bản xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1			
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0			
2.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát	1.50		
	Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý/kiến nghị xử			- Báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát VBQPPL của tỉnh;

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức [$\frac{\text{Tỷ lệ \% VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times 1.50}{100\%}$			- Các văn bản xử lý VBQPPL sau rà soát; - Tài liệu kiểm chứng khác nếu có.
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0			
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1.50		- Báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát VBQPPL của tỉnh; - Các văn bản xử lý VBQPPL sau rà soát; - Tài liệu kiểm chứng khác nếu có.
	Từ 70% - 100% số văn bản đã xử lý\kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức [$\frac{\text{Tỷ lệ \% VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times 1.50}{100\%}$			
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý\kiến nghị xử lý: 0			

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;

-

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Phụ lục III

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CCHC CỦA TỈNH
VỀ NỘI DUNG VỀ NỘI DUNG CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG VÀ TÁC ĐỘNG ĐẾN NGƯỜI DÂN,
TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA TỈNH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Ghi chú
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	7.00		
6.1	<i>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính</i>	<i>1.00</i>		- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tại các cơ quan hành chính nhà nước của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tài chính (do Bộ Tài chính cung cấp)
	<i>Đúng quy định: 1</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
6.2	<i>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thuộc tỉnh</i>	<i>3.00</i>		
6.2.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	1.00		- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của tỉnh; - Các văn bản giao tự chủ tài chính; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tài chính (do Bộ Tài chính cung cấp).
	<i>Số đơn vị tăng so với năm trước: 1</i>			
	<i>Số đơn vị không tăng so với năm trước: 0</i>			
6.2.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	1.00		- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh; - Các văn bản giao tự chủ tài chính; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tài chính (do Bộ Tài chính cung cấp).
	<i>Số đơn vị tăng so với năm trước: 1</i>			
	<i>Số đơn vị không tăng so với năm trước: 0</i>			
6.2.3	Tỷ lệ đơn vị SNCL thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm	1.00		- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tài chính (do Bộ Tài

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Ghi chú
	100% số đơn vị: 1			chính cung cấp).
	Dưới 100% số đơn vị: 0			
6.3	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	3.00		
6.3.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00		
6.3.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính	1.00		
6.3.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00		
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA TỈNH			
8.2	Tác động của CCHC đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh	3.50		
8.2.3	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao	1.50		Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm đánh giá
	Vượt chỉ tiêu được giao: 1.5			
	Hoàn thành chỉ tiêu được giao: 1			
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0			

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;

-

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CCHC CỦA TỈNH
VỀ NỘI DUNG HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Ghi chú
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	16.00		
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh	4.50		
7.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT	1.00		- Báo cáo định kỳ về kết quả ứng dụng CNTT, gửi đến Bộ Thông tin và Truyền thông (báo cáo quý I, trước ngày 10/3; quý II, trước ngày 10/6; quý III, trước ngày 10/9; năm, trước ngày 05/12). Riêng năm 2017, không đánh giá báo cáo quý I vì Bộ Thông tin và Truyền thông không yêu cầu gửi báo cáo - Báo cáo kết quả UDCNTT của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp).
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$			
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0			
7.1.2	Triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh	0.50		- Báo cáo kết quả UDCNTT của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp).
	Tổ chức triển khai, duy trì Kiến trúc theo quy định: 0.5			
	Không tổ chức triển khai, duy trì Kiến trúc theo quy định: 0			
7.1.3	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1.00		- Báo cáo kết quả UDCNTT của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp).
	Từ 90% số văn bản trở lên: 1			
	Từ 60% - dưới 90% số văn bản thì điểm đánh giá được tính			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Ghi chú
	<i>theo công thức : $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản} \times 1.00}{90\%} \right]$</i>			
	<i>Dưới 60% số văn bản: 0</i>			
7.1.4	Thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản (từ cấp tỉnh đến cấp xã)	1.00		- Báo cáo kết quả UDCNTT của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp).
	<i>Đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến 100% đơn vị cấp xã: 1</i>			
	<i>Đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến dưới 100% đơn vị cấp xã: 0.5</i>			
	<i>Đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến 100% đơn vị cấp huyện: 0.25</i>			
	<i>Chưa thực hiện kết nối liên thông đến 100% đơn vị cấp huyện: 0</i>			
7.1.5	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử	1.00		- Báo cáo kết quả UDCNTT của tỉnh; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp).
	<i>Đã kết nối liên thông tới 100% sở, ngành, huyện, xã: 1</i>			
	<i>Đã kết nối liên thông tới 100% sở, ngành, huyện: 0.5</i>			
	<i>Chưa kết nối liên thông: 0</i>			
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2.50		
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0.50		- Báo cáo kết quả UDCNTT của tỉnh; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp).
	<i>Từ 80% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0.5</i>			
	<i>Từ 60% - dưới 80% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0.25</i>			
	<i>Dưới 60% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0</i>			
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1.00		- Báo cáo kết quả UDCNTT của tỉnh;

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Ghi chú
	Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1			- Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp).
	Từ 20% - dưới 40% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức : $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{40\%} \right]$			
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0			
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1.00		- Báo cáo kết quả UDCNTT của tỉnh; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp).
	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1			
	Từ 10% - dưới 30% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{30\%} \right]$			
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0			
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	2.50		
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.50		- Báo cáo kết quả thực hiện Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg của tỉnh; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp).
	Từ 70% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.5			
	Từ 50% - dưới 70% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0.25			
	Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0			
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	1.00		- Báo cáo kết quả thực hiện Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg của tỉnh; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp).
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 1			
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{10\%} \right]$			
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	1.00		- Báo cáo kết quả thực hiện Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg của tỉnh; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp).
	Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 1			
	Dưới 15% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Ghi chú
	<i>công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{15\%} \right]$			thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp).

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
-

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Phụ lục V

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CCHC CỦA TỈNH **VỀ NỘI DUNG ÁP DỤNG HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG ISO 9001**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Ghi chú
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	16.00		
7.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	2.50		
7.4.1	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện công bố ISO 9001 theo quy định	0.50		- Các quyết định công bố ISO hoặc báo cáo thống kê của UBND tỉnh; - Kết quả theo dõi kiểm tra của Bộ Khoa học và Công nghệ (do Bộ Khoa học và Công nghệ cung cấp)
	100% số cơ quan, đơn vị: 0.5			
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0.25			
	Dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0			
7.4.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công bố ISO 9001 theo quy định	1.00		- Các quyết định công bố ISO hoặc báo cáo thống kê của UBND tỉnh; - Kết quả theo dõi kiểm tra của Bộ Khoa học và Công nghệ (do Bộ Khoa học và Công nghệ cung cấp)
	Từ 70% số đơn vị trở lên: 1			
	Từ 40% - dưới 70% số đơn vị thì điểm đánh giá được tính theo công thức : $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số đơn vị} \times 1.00}{70\%} \right]$			
	Dưới 40% số đơn vị: 0			
7.4.3	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	1.00		- Các quyết định công bố ISO hoặc báo cáo thống kê của UBND tỉnh; - Kết quả theo dõi kiểm tra của Bộ Khoa học và Công nghệ
	100% số cơ quan, đơn vị: 1			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Ghi chú
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0.5			nghệ (do Bộ Khoa học và Công nghệ cung cấp)
	Dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0			

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;

-

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục VI

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CCHC CỦA TỈNH
VỀ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

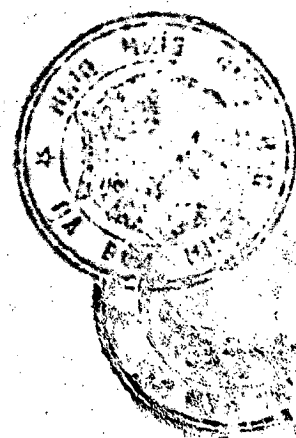
STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA TỈNH			
8.2	<i>Tác động của CCHC đến sự phát triển KT-XH của tỉnh</i>	3.50		Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm đánh giá và năm trước liền kề
8.2.1	Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh	1.0		
	Cao hơn so với năm trước liền kề: 1			
	Bằng so với năm trước liền kề: 0.5			
	Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0			
8.2.2	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm	1.00		
	Tăng từ 30% trở lên so với năm trước liền kề: 1			
	Tăng từ 10% - dưới 30% so với năm trước liền kề: 0.5			
	Tăng dưới 10% so với năm trước liền kề: 0			

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;

-

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)





Phụ lục VII

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CCHC CỦA TỈNH
VỀ NỘI DUNG CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH, TỔ CHỨC BỘ MÁY,
XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC			
1.1	Kế hoạch CCHC	1.50		
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0.50		Kế hoạch CCHC năm
	Đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ: 0.5			
	Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ: 0			
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.00		- Báo cáo CCHC năm; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$			
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0			
1.2	Thực hiện công tác báo cáo CCHC			
	Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC: 1			Báo cáo định kỳ CCHC
	Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: 0.25			Báo cáo đào tạo, bồi dưỡng (trước ngày 31/01)
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.00		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện được kiểm tra trong năm	1.00		- Các thông báo kết luận, biên bản kiểm tra - Các văn bản thể hiện nội dung đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với các vấn đề phát hiện qua kiểm tra
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1			
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.5			
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0			
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00		
	Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý\kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times 1.00}{100\%} \right]$			- Kế hoạch tuyên truyền CCHC - Báo cáo CCHC định kỳ; - Cung cấp các đường link tới tin bài, hình ảnh đã tuyên truyền về CCHC trên website
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0			
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00		
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0.50		
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5 Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0			
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	0.50		- Các văn bản phê duyệt triển khai các giải pháp mới trong thực hiện các nội dung CCHC; - Các văn bản công nhận sáng kiến của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.25			
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.25			
1.5	Sáng kiến\giải pháp mới trong cải cách hành chính	1.50		- Các văn bản phê duyệt triển khai các giải pháp mới trong thực hiện các nội dung CCHC; - Các văn bản công nhận sáng kiến của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)
	Có từ 2 sáng kiến\giải pháp mới trở lên: 1.5			
	Có 1 sáng kiến\giải pháp mới: 1			
	Không có sáng kiến\giải pháp mới: 0			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	4.50		
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh (sở, ban, ngành) được thực hiện theo cơ chế một cửa	0.50		
	100% số TTHC: 0.5			
	Dưới 100% số TTHC: 0			
3.3.2	Tỷ lệ ĐVHC cấp huyện có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa	1.00		Báo cáo CCHC năm
	100% số đơn vị: 1			
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5			
	Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25			
	Dưới 60% số đơn vị: 0			
3.3.3	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa (Không tính các xã thuộc huyện đảo)	1.00		Báo cáo CCHC năm
	100% số đơn vị: 1			
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5			
	Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25			
	Dưới 60% số đơn vị: 0			
3.3.4	Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	1.00		Báo cáo CCHC năm
	Từ 20 TTHC trở lên: 1			
	Từ 10 - 19 TTHC: 0.5			
	Từ 5 - 9 TTHC: 0.25			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Dưới 5 TTHC: 0</i>			
3.3.5	Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	1.00		Báo cáo CCHC năm
	<i>Từ 30 TTHC trở lên: 1</i>			
	<i>Từ 20 - 29 TTHC: 0.5</i>			
	<i>Từ 10 - 19 TTHC: 0.25</i>			
	<i>Dưới 10 TTHC: 0</i>			
3.4	Kết quả giải quyết TTHC	3.00		Báo cáo CCHC năm
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.00		
	<i>Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.00}{100\%} \right]$			
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>			
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.00		
	<i>Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.00}{100\%} \right]$			
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
3.4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.00		
	<i>Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.00}{100\%} \right]$			
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH			
4.1	Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy	2.50		
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các CQCM cấp tỉnh, các phòng chuyên môn cấp huyện	1.00		- Báo cáo CCHC năm - Báo cáo chuyên đề về rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy trên địa bàn tỉnh
	<i>Đúng quy định: 1</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1.50		- Báo cáo CCHC năm; - Báo cáo thống kê số lượng cấp phó của người đứng đầu tại các cơ quan, đơn vị
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp sở và tương đương: 0.5</i>			
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương: 0.5</i>			
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện: 0.5</i>			
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	2.00		
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.00		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1</i>			- Báo cáo CCHC năm; - Báo cáo thống kê về tình hình, kết quả sử dụng biên chế trong năm
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>			
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	1.00		
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1</i>			
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>			
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC			
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2.00		- Báo cáo CCHC năm; - Bản mô tả công việc, khung năng lực của ít nhất 05 vị trí việc làm khác nhau
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00		
	<i>100% số cơ quan, tổ chức: 1</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.5</i>			
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25</i>			
	<i>Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>			
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00		
	<i>100% số đơn vị: 1</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5</i>			
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25</i>			
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	1.00		- Các thông báo tuyển dụng, người đủ điều kiện dự tuyển - Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng (thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả, quyết định tuyển dụng ...)
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã	0.50		
	Đúng quy định: 0.5			
	Không đúng quy định: 0			
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	0.50		
	Đúng quy định: 0.5			
	Không đúng quy định: 0			
5.3	Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của tỉnh	1.00		
5.3.1	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	0.50		- Các thông báo tuyển dụng, người đủ điều kiện dự tuyển - Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng (thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả, quyết định tuyển dụng ...)
	Đúng quy định: 0.5			
	Không đúng quy định: 0			
5.3.2	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	0.50		- Các thông báo thi, xét thăng hạng, người đủ điều kiện tham dự; - Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ thi, xét thăng hạng (thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả thi, quyết định bổ nhiệm ngạch ...)
	Đúng quy định: 0.5			
	Không đúng quy định: 0			
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	3.00		
	100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1			
	100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 1			
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1.00		
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.50		
	Đúng quy định: 0.5			
	Không đúng quy định: 0			
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	0.50		
	Trong năm không có cán bộ, công chức làm việc tại cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.25			
	Trong năm không có cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0.25			
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00		- Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức, gửi đến Bộ Nội vụ trước ngày 31/01
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$			
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0			
5.7	Cán bộ, công chức cấp xã	1.00		
5.7.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0.50		
	100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.5			
	Từ 80% - dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.25			

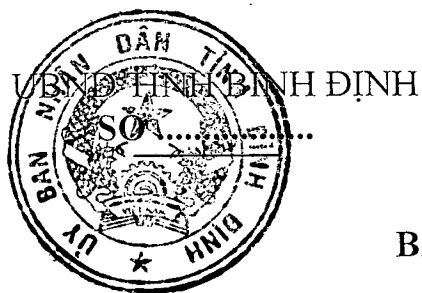
STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Dưới 80% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>			
5.7.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0.50		
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.5</i>			
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i>			
	<i>Dưới 80% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0</i>			

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
-

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Phụ lục VIII

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CCHC CỦA TỈNH
VỀ NỘI DUNG THỰC HIỆN PHÂN CẤP QUẢN LÝ**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH			
4.3	<i>Thực hiện phân cấp quản lý</i>			- Báo cáo kết quả kiểm tra đánh giá về tình hình thực hiện phân cấp quản lý nhà nước; - Các thông báo, kết luận kiểm tra; - Các văn bản xử lý những vấn đề phát hiện qua kiểm tra.
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành			
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.5</i>			
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>			
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã			
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>			
	<i>Không thực hiện: 0</i>			
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra			
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>			
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;

-

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)